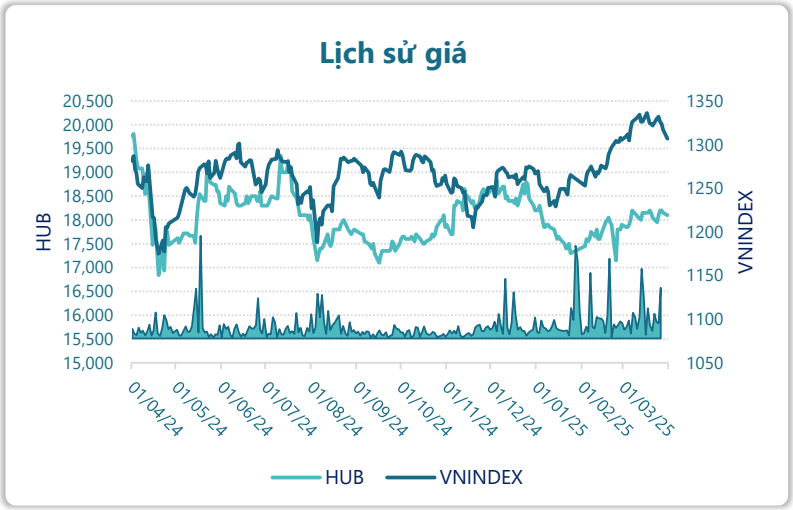
FireAnt

CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,810
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,841
SL cổ phiếu LH	26,298,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,100
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	476
P/E	8.4
EPS	2,144

DT thuần

Q1/25

73.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.80| -7.4%

YoY: ▼2.90| -3.8%

LN sau thuế

Q1/25

11.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.50| -22.9%

YoY: ▼7.80| -39.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

27.6%

+/- YoY: ▲ 4.8%

DT thuần

2024

309

tỷ VNĐ

YoY: ▼46.0| -13.1%

LN sau thuế

2024

71.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00| 5.9%

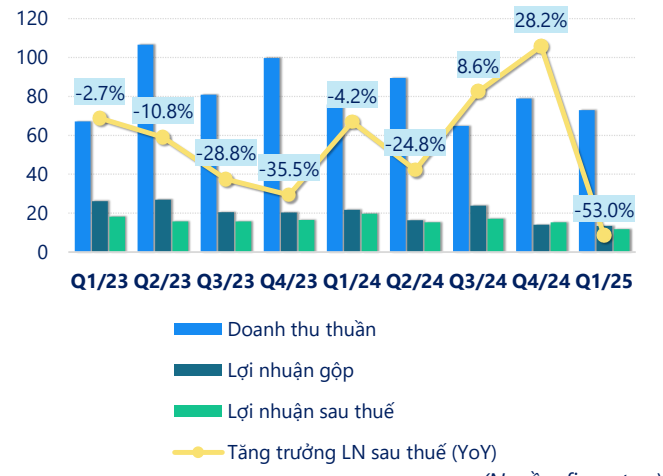
ROE

2024

11.2%

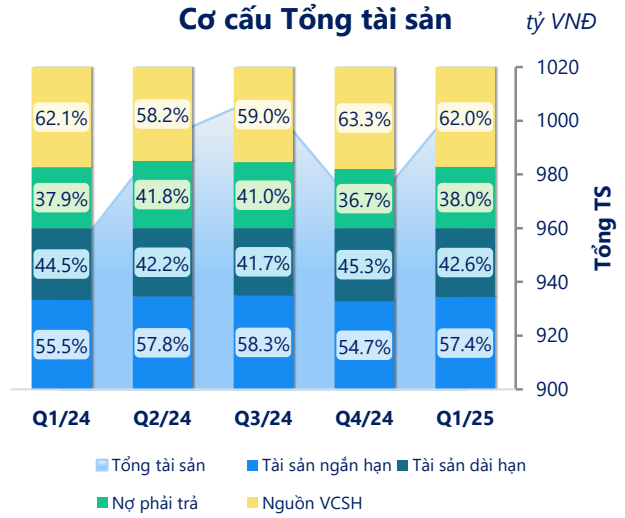
+/- YoY: ▲ 0.1%

Kết quả kinh doanh



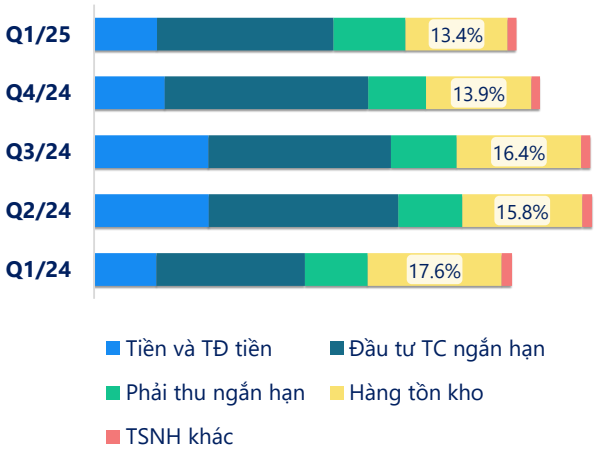
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



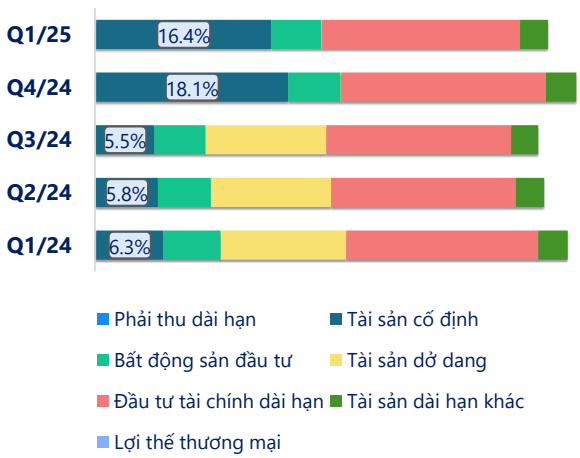
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



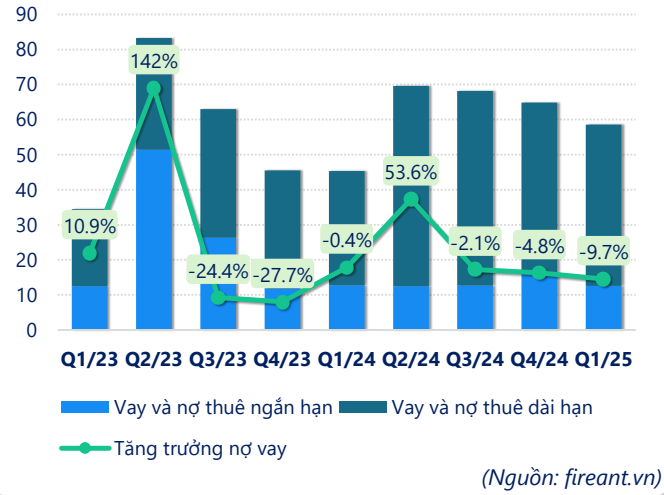
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



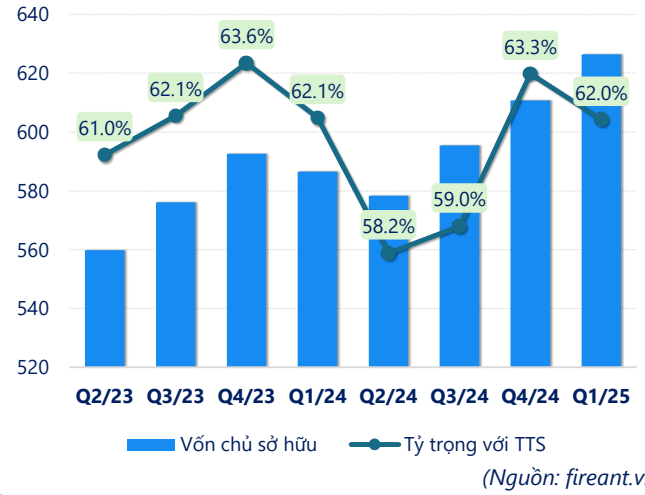
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



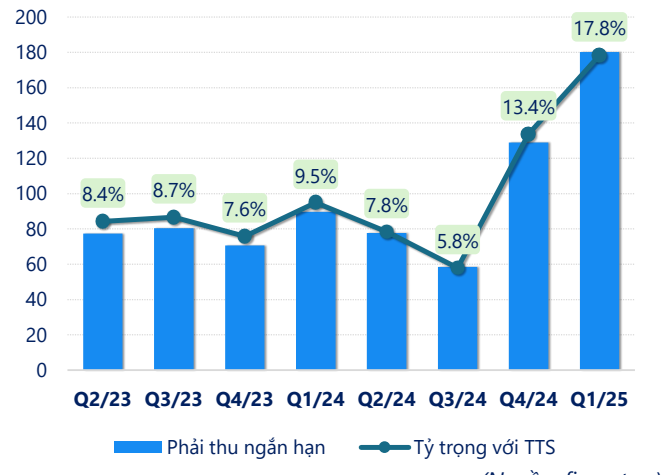
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



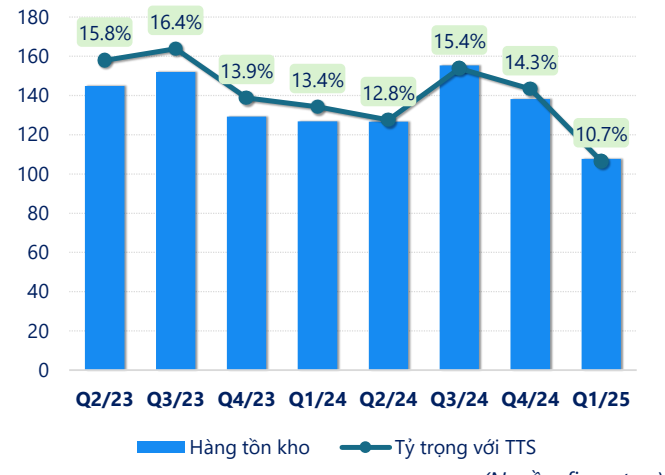
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



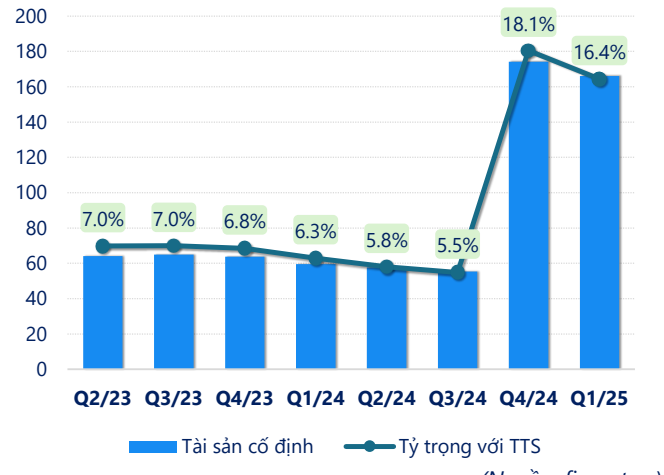
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



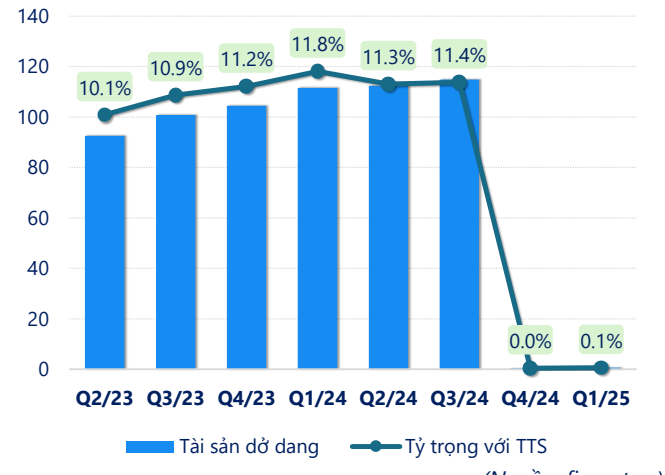
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



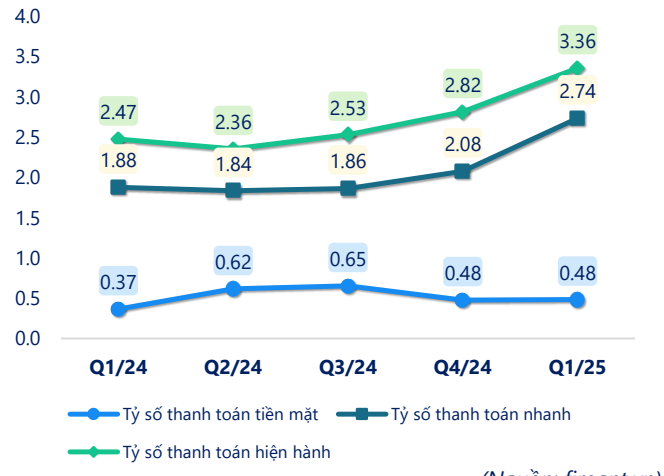
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



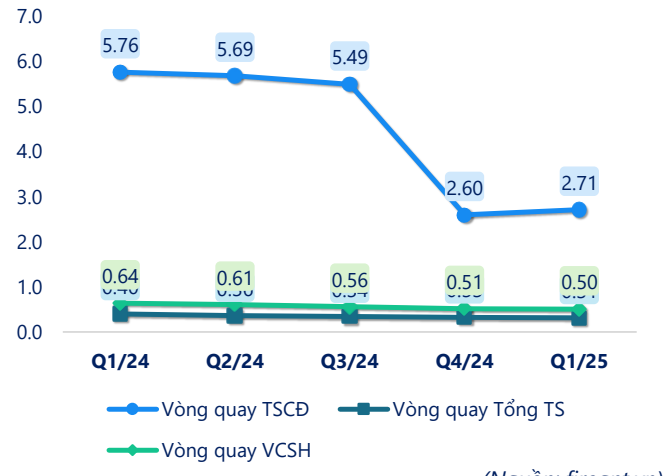
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**945**	**993**	**1,009**	**965**	**1,010**
Tài sản ngắn hạn	**525**	**574**	**589**	**528**	**580**
Tiền và tương đương tiền	77.6	150	152	89.7	83.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	208	211	153	201
Phải thu ngắn hạn	89.6	77.8	58.4	129	180
Hàng tồn kho	127	127	155	138	108
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	11.5	12.1	18.0	7.11
Tài sản dài hạn	**420**	**420**	**421**	**437**	**430**
Phải thu dài hạn	1.17	1.06	1.06	1.20	1.24
Tài sản cố định	59.5	57.7	55.3	174	166
Bất động sản đầu tư	51.0	49.4	48.5	47.6	47.6
Tài sản dở dang	112	112	115	0.41	0.60
Đầu tư tài chính dài hạn	171	173	175	186	188
Tài sản dài hạn khác	26.3	26.4	25.7	27.4	26.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**358**	**415**	**414**	**354**	**384**
Nợ ngắn hạn	**212**	**243**	**232**	**188**	**173**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.8	12.5	12.6	16.2	12.6
Phải trả người bán ngắn hạn	42.4	38.8	37.3	28.7	26.6
Nợ dài hạn	146	171	182	166	211
Vay và nợ thuê dài hạn	32.6	57.2	55.5	48.6	46.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**587**	**578**	**595**	**611**	**626**
Vốn chủ sở hữu	**587**	**578**	**595**	**611**	**626**
Vốn điều lệ	263	263	263	263	263
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)